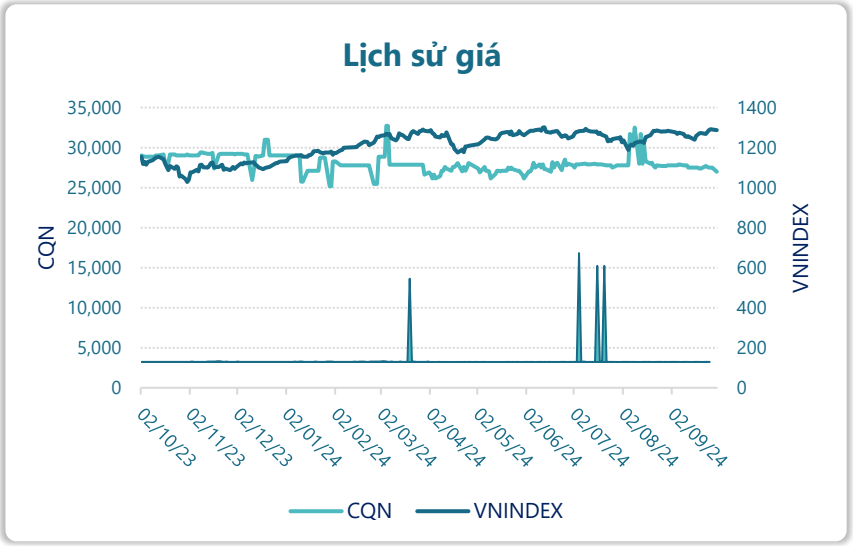
# CTCP Cảng Quảng Ninh (UPCOM: CQN)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **27,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 32,720 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 25,169 |
| SL cổ phiếu LH | 75,049,936 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,660 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 2,026 |
| P/E | 17.0 |
| EPS | 1,591 |

**DT thuần**

*Q3/24*

**140**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼24.0| -14.8%

YoY: ▲ 18.0| 14.5%

**LN sau thuế**

*Q3/24*

**21.3**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼21.5| -50.1%

YoY: ▼0.30| -1.2%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/24

**19.1%**

+/- YoY: ▼ 3.1%

**DT thuần**

*9T 2024*

**466**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼15.0| -3.0%

**LN sau thuế**

*9T 2024*

**94.2**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 27.5| 41.1%

**ROE**

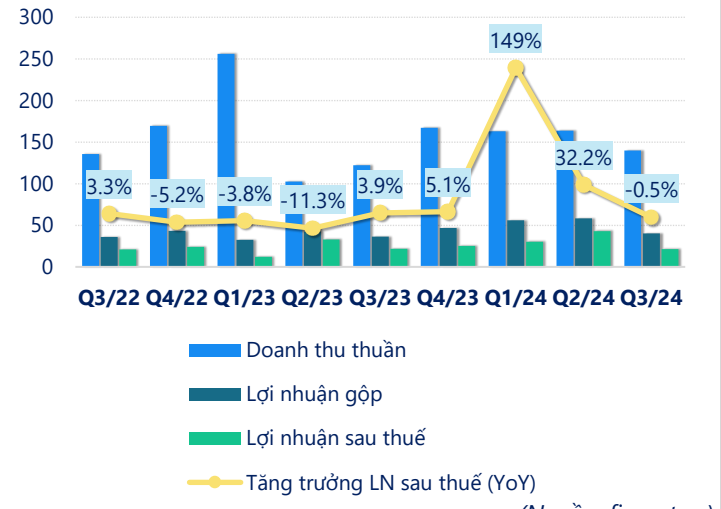
Q3/24

**12.7%**

+/- YoY: ▲ 2.8%

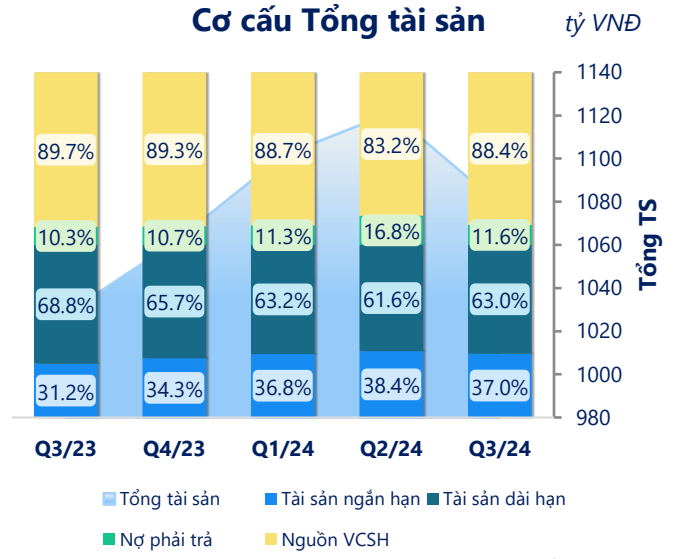
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



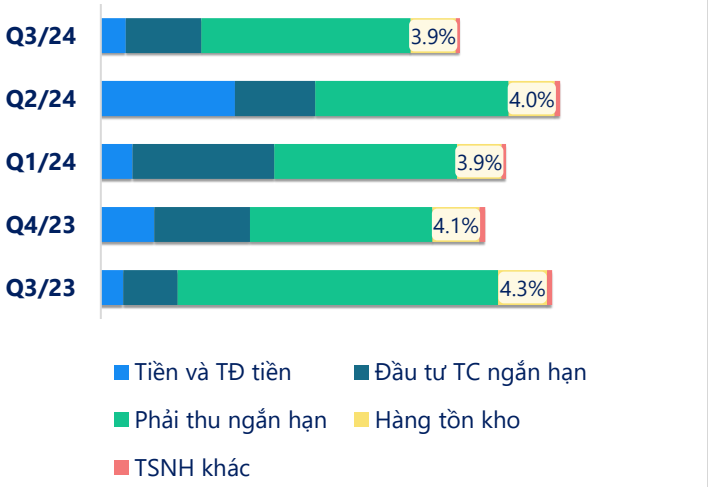

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tổng tài sản



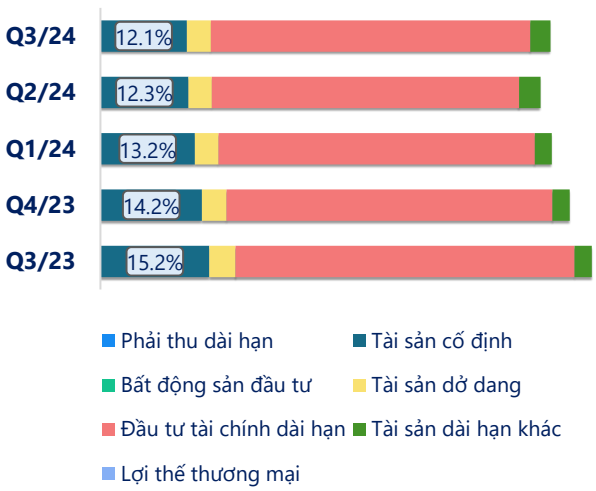

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



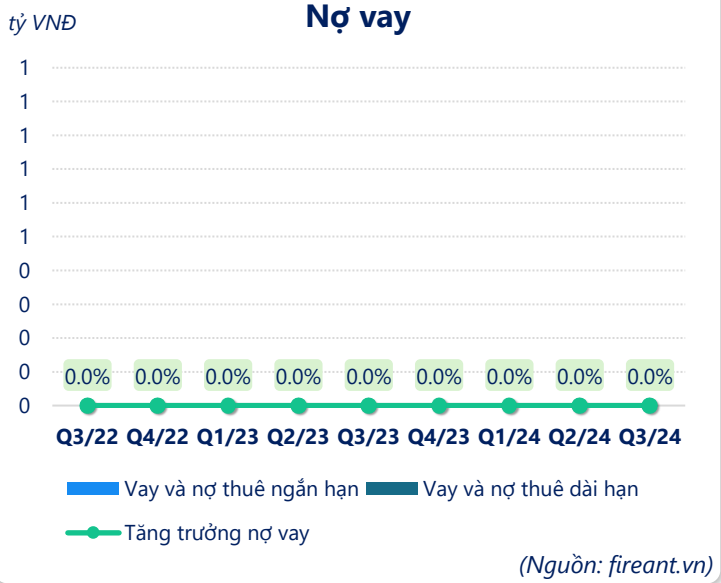

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



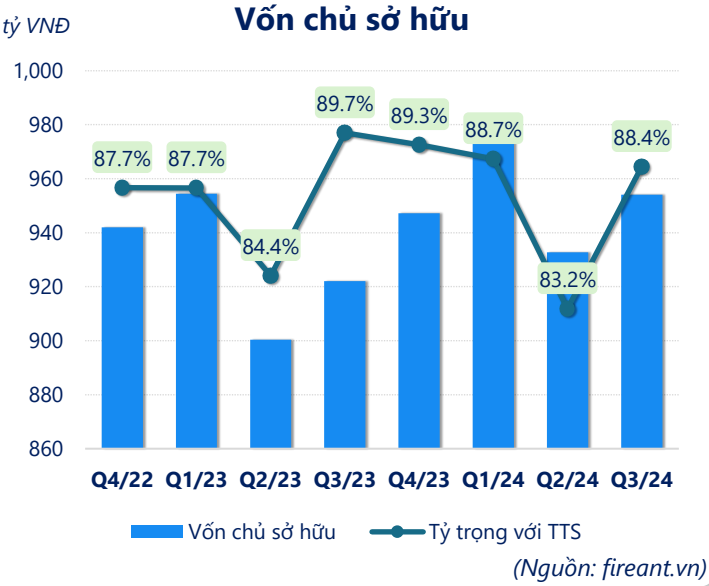

(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay



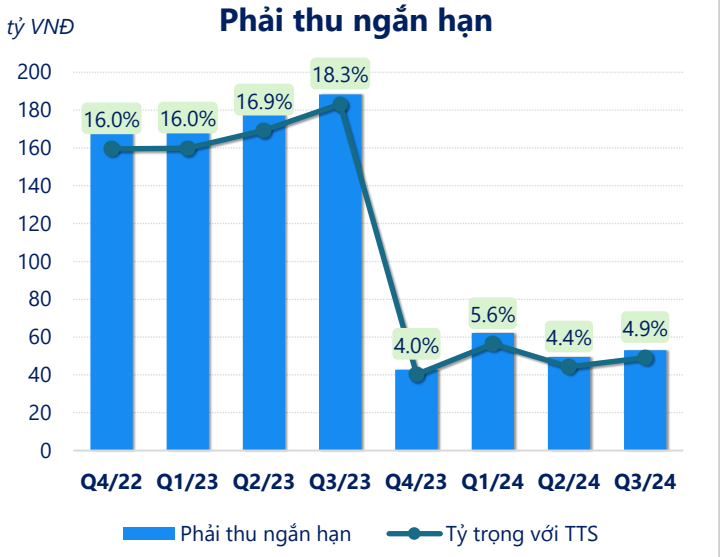

(Nguồn: fireant.vn)

## Vốn chủ sở hữu



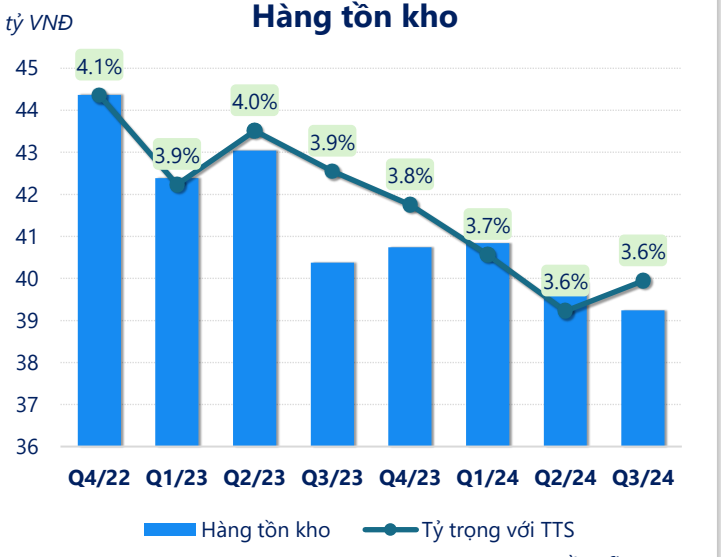

(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu ngắn hạn



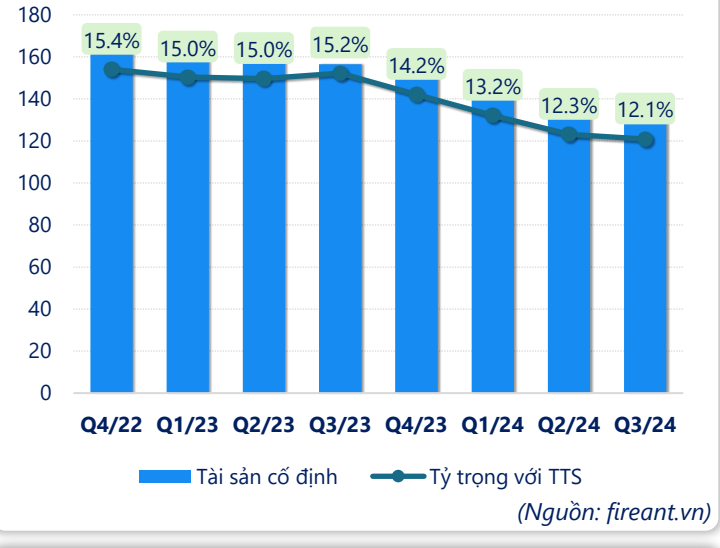

(Nguồn: fireant.vn)

## Hàng tồn kho



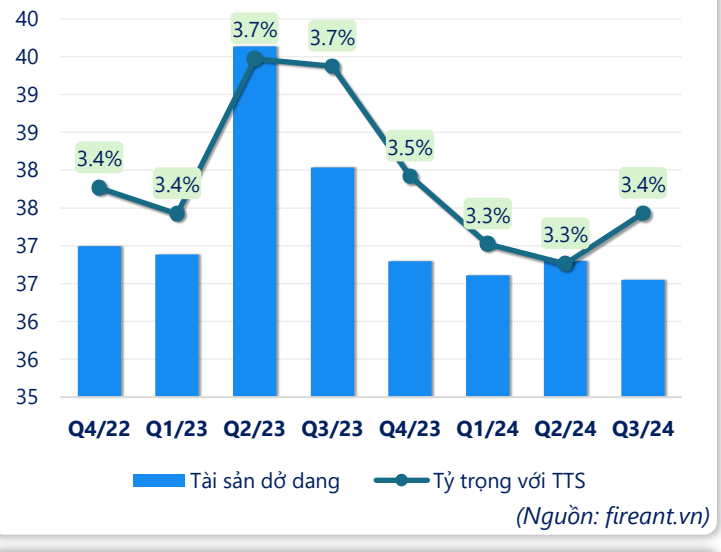

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



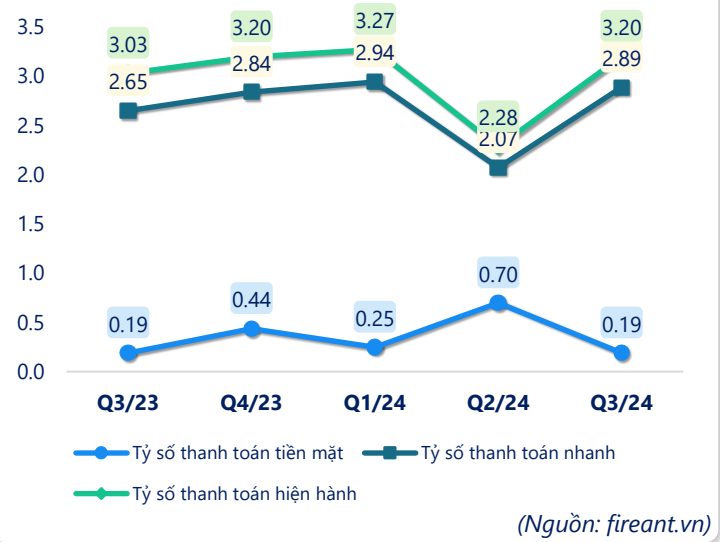

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



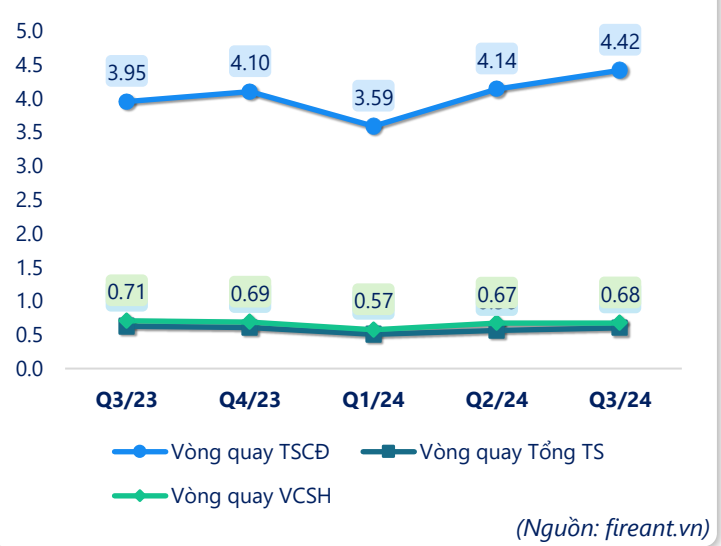

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản




(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản




(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,028** | **1,061** | **1,101** | **1,121** | **1,079** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **321** | **364** | **405** | **430** | **399** |
| Tiền và tương đương tiền | 20.1 | 49.8 | 30.7 | 131 | 23.6 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 68.0 | 224 | 269 | 206 | 281 |
| Phải thu ngắn hạn | 188 | 42.8 | 62.2 | 49.5 | 53.0 |
| Hàng tồn kho | 40.4 | 40.7 | 40.8 | 39.9 | 39.2 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.85 | 6.90 | 2.73 | 3.28 | 2.05 |
| **Tài sản dài hạn** | **707** | **697** | **696** | **691** | **680** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 157 | 151 | 146 | 138 | 130 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 38.0 | 36.8 | 36.6 | 36.8 | 36.6 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 487 | 484 | 487 | 482 | 482 |
| Tài sản dài hạn khác | 25.3 | 25.4 | 26.4 | 33.8 | 30.3 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **106** | **114** | **124** | **189** | **125** |
| **Nợ ngắn hạn** | **106** | **114** | **124** | **189** | **125** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 22.0 | 12.3 | 11.1 | 19.5 | 18.3 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **922** | **947** | **977** | **933** | **954** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **922** | **947** | **977** | **933** | **954** |
| Vốn điều lệ | 750 | 750 | 750 | 750 | 750 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*